FireAnt

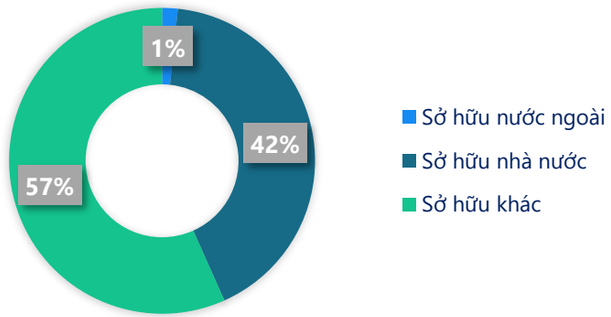
CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2 (HNX: DC2)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

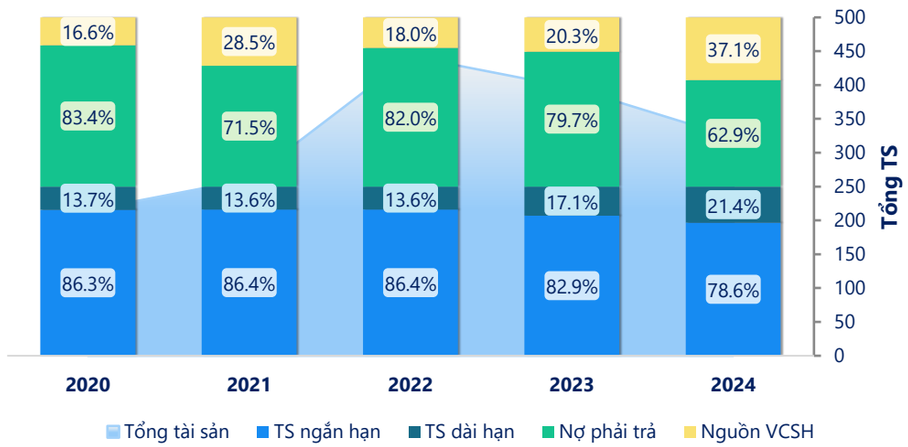
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500
SL cổ phiếu LH	10,975,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	165
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	120
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
P/E	15.0
EPS	507

	YTD	1T	3T	6T
DC2		7.0%	-2.6%	-11.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



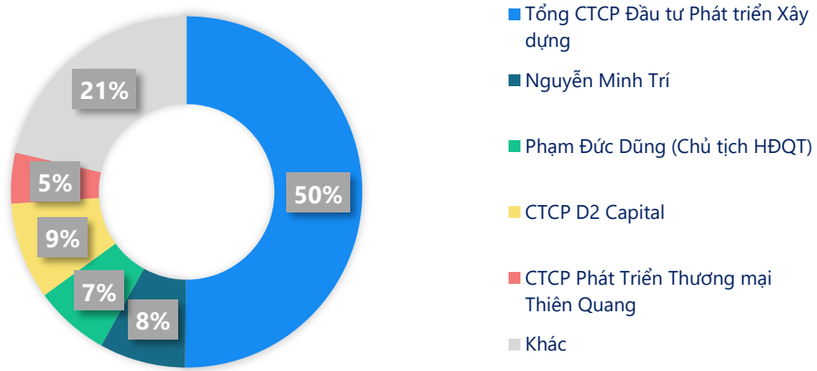
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DC2** năm 2024 đạt **322.4** tỷ đồng, giảm **18.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

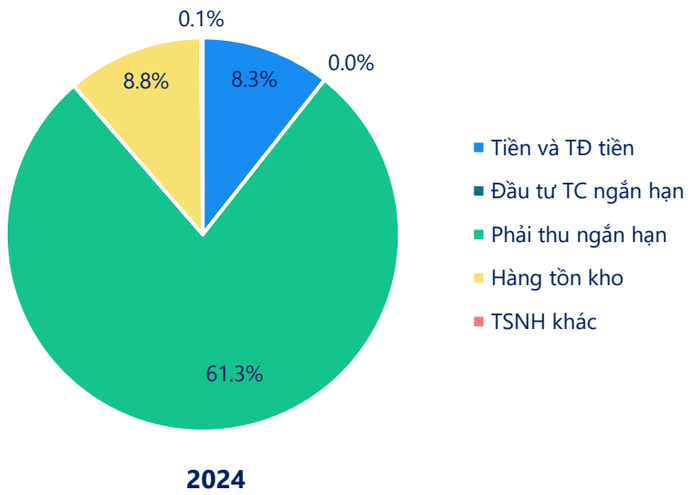


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **56.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 41.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.65%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng** sở hữu **50.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Minh Trí nắm giữ 7.93% và đứng thứ 3 là Phạm Đức Dũng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 6.92%.

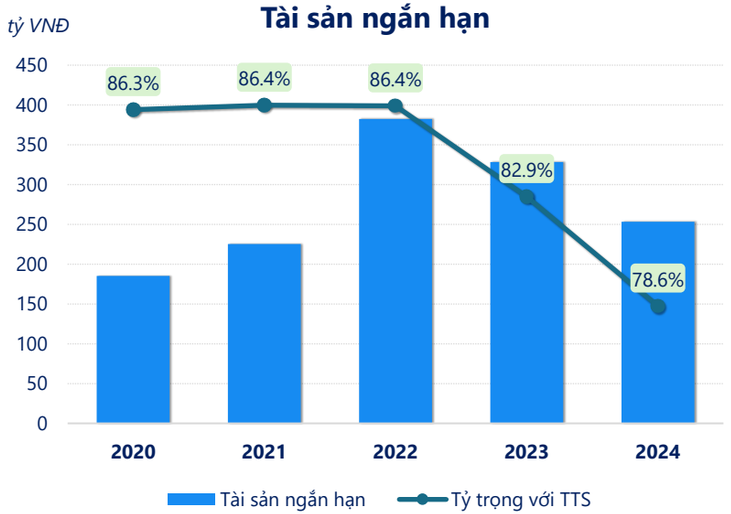
CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2 (HNX: DC2)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

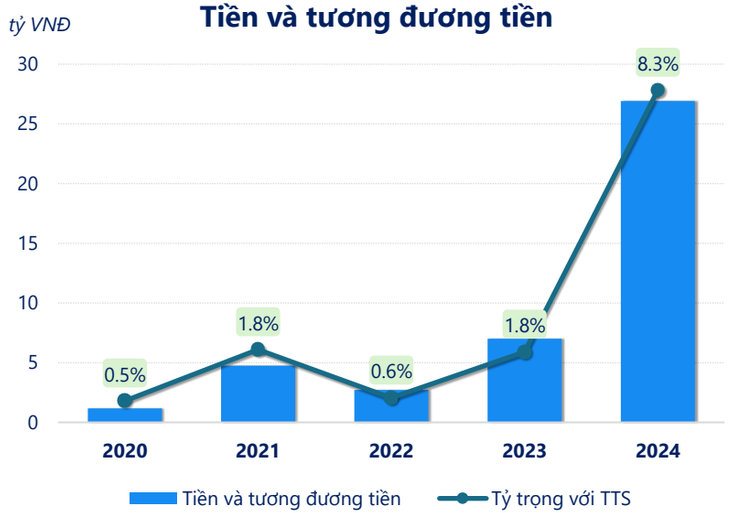


2024

Tài sản ngắn hạn



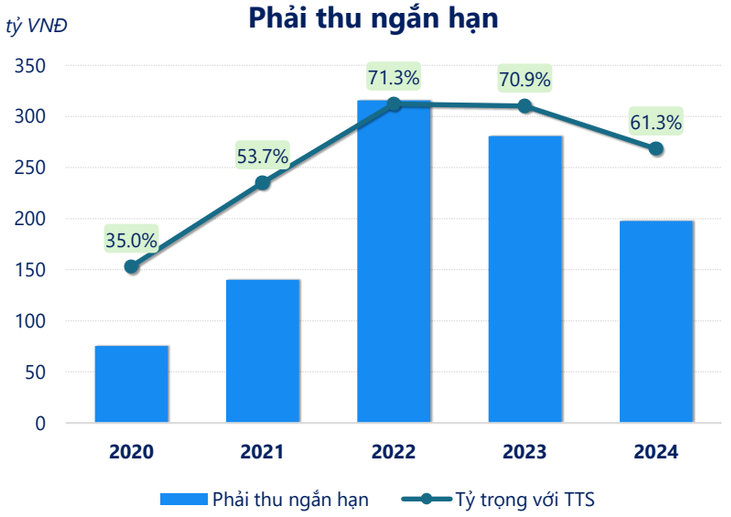
Tiền và tương đương tiền



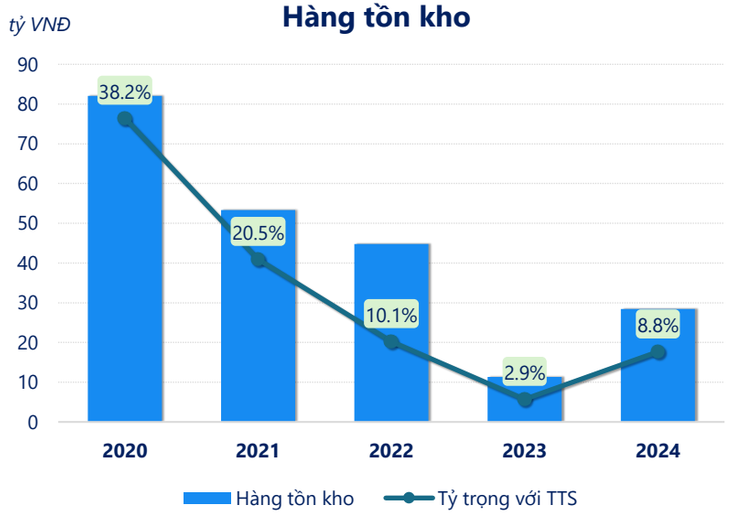
Tài sản ngắn hạn của DC2 năm 2024 giảm **22.8%** so với năm trước, đạt **253.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **78.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **61.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.82% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

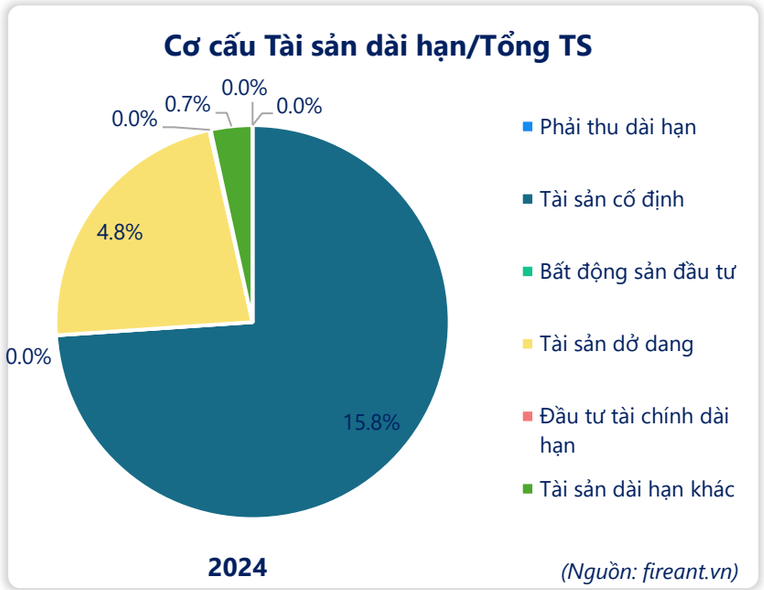


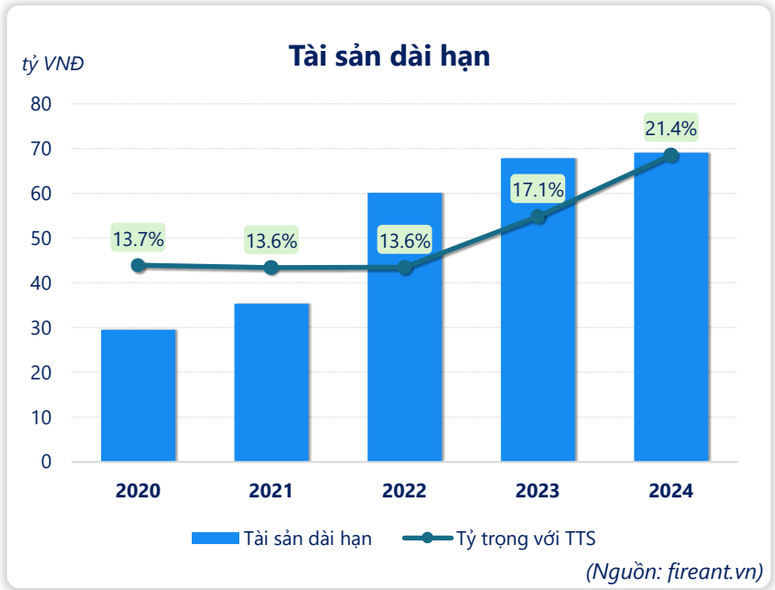
Hàng tồn kho

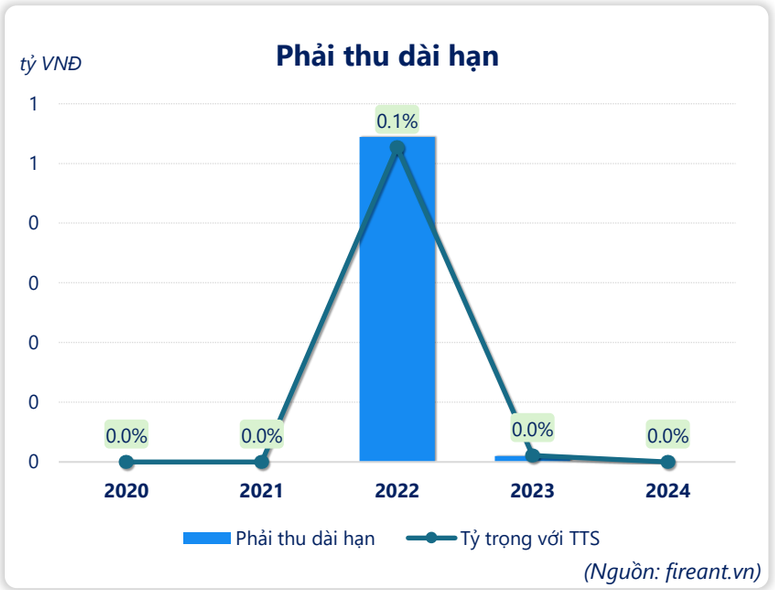


Powered by Infographic

CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2 (HNX: DC2)

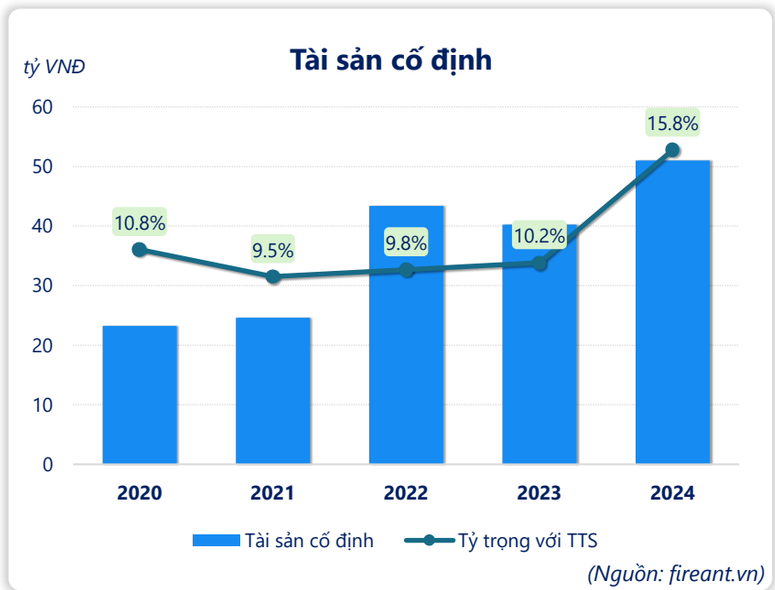


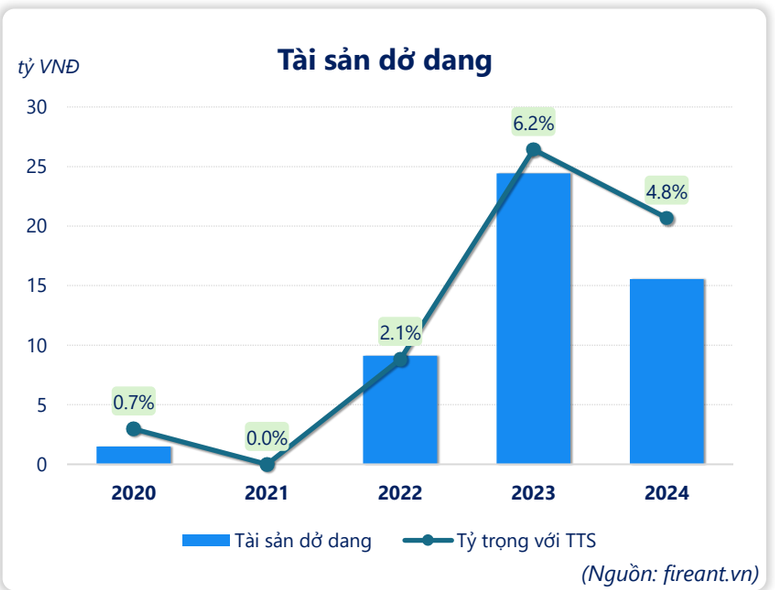




Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.74%** so với năm trước và đạt **69.02** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **21.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.82%.

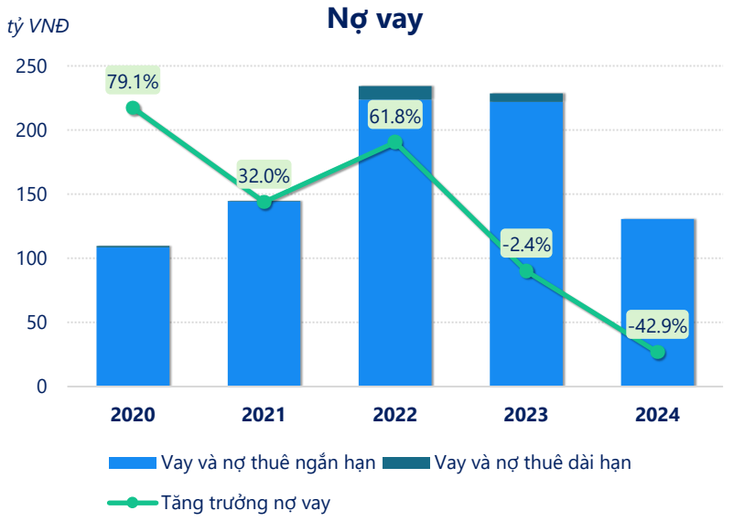
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



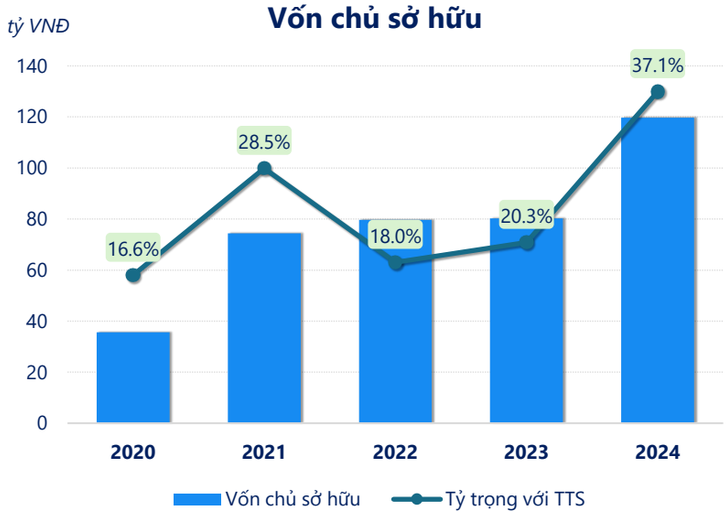


CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2 (HNX: DC2)

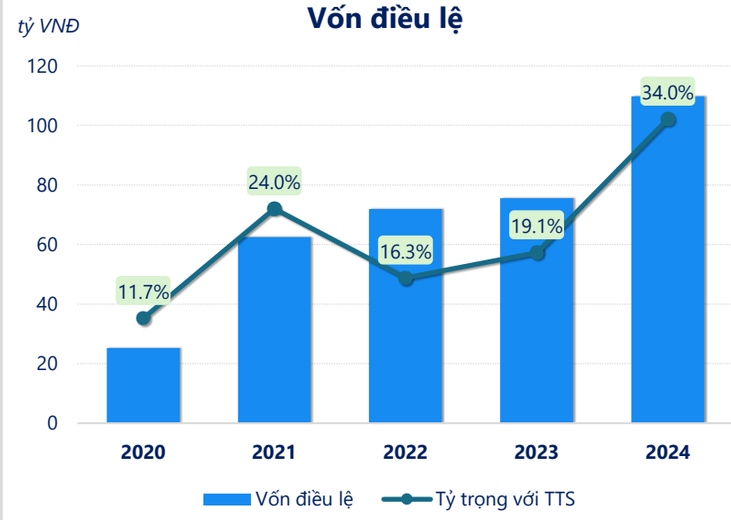
Nợ vay



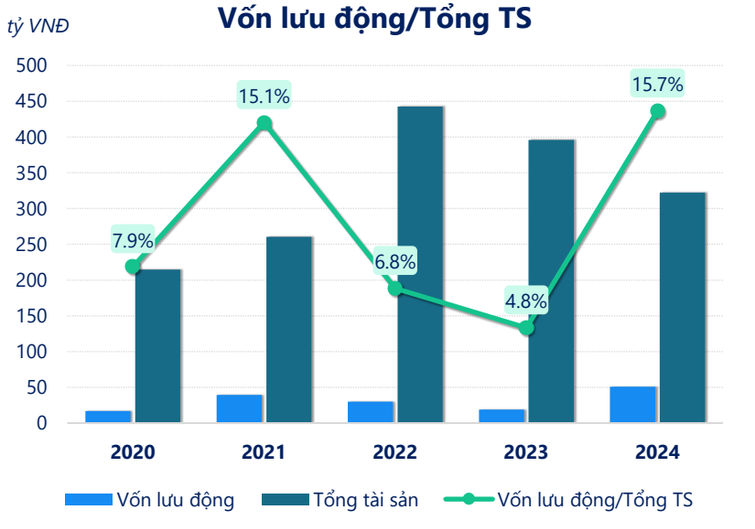
Vốn chủ sở hữu



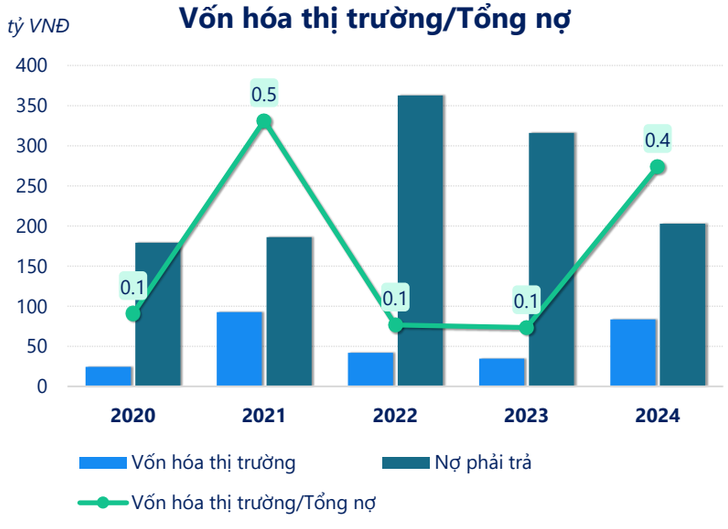
Vốn điều lệ



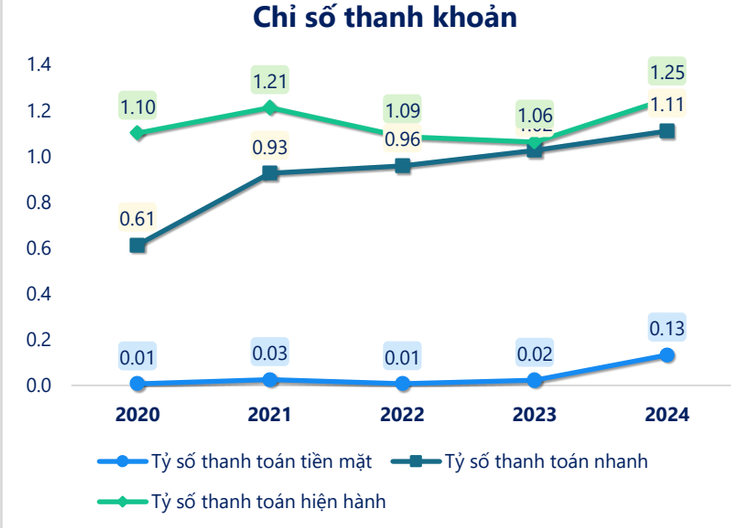
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2 (HNX: DC2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**322**	**396**	**-18.6%**
Tài sản ngắn hạn	253	328	-22.8%
Tiền và tương đương tiền	26.9	6.99	285%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	29.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	198	281	-29.6%
Hàng tồn kho	28.4	11.3	152%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.14	153%
Tài sản dài hạn	**69.1**	**67.8**	**1.8%**
Phải thu dài hạn	0.04	0.01	300%
Tài sản cố định	51.0	40.2	26.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.6	24.4	-36.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.37**	**3.09**	**-23.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	203	316	-35.8%
Nợ ngắn hạn	**203**	**309**	**-34.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	222	-41.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.9	68.0	-25.1%
Nợ dài hạn	0	6.63	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.63	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**120**	**80.2**	**49.2%**
Vốn chủ sở hữu	**120**	**80.2**	**49.2%**
Vốn điều lệ	110	75.6	45.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**283**	**323**	**333**	**210**	**250**
Giá vốn hàng bán	255	294	295	174	215
Lợi nhuận gộp	**28.6**	**28.6**	**38.4**	**36.1**	**35.2**
Doanh thu HĐTC	1.20	1.42	1.00	7.79	1.61
Chi phí TC	6.31	7.09	15.1	26.6	11.9
Chi phí lãi vay	**6.31**	**7.16**	**15.1**	**26.2**	**11.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.04
Chi phí QLDN	11.9	14.0	18.7	13.1	16.5
LN thuần từ HĐKD	**11.6**	**8.95**	**5.71**	**4.20**	**8.38**
Lợi nhuận khác	1.61	-0.15	0.55	0.14	-0.11
LN trước thuế	**13.2**	**8.79**	**6.26**	**4.34**	**8.28**
Lợi nhuận sau thuế	**10.3**	**6.88**	**3.49**	**1.02**	**5.57**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.3**	**6.88**	**3.49**	**1.02**	**5.57**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-60.2	-54.0	-81.7	33.8	56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.2	-1.27	-12.8	-24.0	27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	58.2	58.9	92.4	-5.55	-63.9
Tiền đầu kỳ	14.4	1.16	4.76	2.71	6.99
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.3**	**3.60**	**-2.05**	**4.29**	**19.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.16	4.76	2.71	6.99	26.9

Powered by Infographic